

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Chương trình khuyến nông tỉnh Phú Yên
giai đoạn năm 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt Chương trình khuyến nông tỉnh Phú Yên giai đoạn năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 241/NQ-UBND ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh về các nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (tại Tờ trình số 137/TTr-SNN ngày 02/8/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình khuyến nông tỉnh Phú Yên giai đoạn năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh, với các nội dung sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

1.1. Điều chỉnh quy mô và bổ sung một số mô hình trong Chương trình khuyến nông theo phụ lục 01, phụ lục 02, phụ lục 03, phụ lục 04 (đính kèm).

1.2. **Tổng kinh phí: 14.988,60984 triệu đồng** (mười bốn tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu sáu trăm lẻ chín nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

Cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên chương trình	Tổng kinh phí được phê duyệt theo QĐ 1802/QĐ-UBND	Tổng kinh phí đã thực hiện năm 2021+2022 và kinh phí đã duyệt năm 2023	Kinh phí sau điều chỉnh			Tăng/ giảm (+/-)
				Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) +(5) +(6)	(8)
1	Chương trình khuyến nông chăn nuôi, trồng trọt	10.605	1.734,95864	2.736	2.479	6.949,95864	-3.655,04136
2	Chương trình khuyến nông thủy sản	5.407	1.161,7993	868	910	2.939,7993	-2.467,2007
3	Chương trình khuyến nông huấn luyện, đào tạo, thông tin, tuyên truyền	5.945	1.932,7019	1.495,5	1.670,65	5.098,8519	-846,1481
TỔNG: 1+2+3		21.957	4.829,45984	5.099,5	5.059,65	14.988,60984	-6.968,39016

2. Lý do điều chỉnh:

- Qua 2 năm (2021, 2022) triển khai thực hiện các nội dung Chương trình khuyến nông được phê duyệt tại Quyết định số 1802/QĐ-UBND; việc áp dụng Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh (Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND) để thực hiện Quyết định 1802/QĐ-UBND còn nhiều khó khăn, bất cập, mức hỗ trợ thấp nên bà con nông dân không tham gia, một số mô hình khó triển khai được do không còn phù hợp nhu cầu thực tế và yêu cầu thị trường của địa phương. Bên cạnh đó, hiện nay bà con nông dân tại các địa phương quan tâm và đánh giá cao một số đối tượng vật nuôi, cây trồng, mô hình mới bởi tính thiết thực, phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Ngày 20/7/2022, HĐND tỉnh Phú Yên ban hành Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh (Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND). Theo đó, quy mô và kinh phí các mô hình của Chương trình khuyến nông tỉnh Phú Yên giai đoạn năm 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1802/QĐ-UBND cần được điều chỉnh và bổ sung các mô hình mới phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương.

- Do vậy, việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1802/QĐ-UBND là cần thiết, góp phần đưa các mô hình khuyến nông vào thực tiễn, phù hợp với yêu cầu thị trường, cập nhật các chính sách mới áp dụng đồng bộ vào thực tế triển khai các mô

hình khuyến nông góp phần phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nông dân, nông thôn và thực hiện mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với nông thôn mới.

3. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng tổ chức, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tấn Hồ

Phụ lục 01
BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1127 /QĐ-UBND, ngày 25 /8/2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Nội dung đã duyệt theo Quyết định số 1802/QĐ-UBND		Nội dung sau điều chỉnh		Tăng/ giảm quy mô	Tăng/ giảm kinh phí (Triệu đồng)
		Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)	Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)		
A	Chương trình Khuyến nông chăn nuôi, trồng trọt						
1	Mô hình trồng thâm canh bưởi theo GAP 2018-2021 (mô hình chuyên tiếp)	03 ha	30	03 ha	14,4629		-15,5371
2	Mô hình trồng thâm canh mít 2019-2022 (mô hình chuyên tiếp)	06 ha	125	4,5 ha	36,5001	Giảm 1,5 ha	-88,4999
3	Mô hình chăn nuôi bò vỗ béo	350 – 500 con	600	301 con	509,29274	Giảm 49-199 con	- 90,70726
4	Mô hình chăn nuôi gà thịt an toàn thực phẩm trong nông hộ	40.000-50.000 con	2.350	-	274,2	Không thực hiện; giảm 40.000-50.000 con	- 2.075,8
5	Mô hình chăn nuôi heo thịt an toàn thực phẩm trong nông hộ	400-600 con	1.680	-	-	Không thực hiện; giảm 400-600 con	-1.680
6	Mô hình cơ giới hóa hỗ trợ máy thái cỏ	75 - 90 máy	165	133 máy	373,6185	Tăng 43 - 58 máy	+ 208,6185
7	Mô hình cơ giới hóa hỗ trợ máy ép viên thức ăn chăn nuôi	24-30 máy	135	-	0,738	Không thực hiện; giảm 24-30 máy	- 134,262
8	Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản	-	-	2.000 con	720	Bổ sung mới mô hình + 2.000 con	+ 720
9	Mô hình cơ giới hóa hỗ trợ công cụ gieo hạt	100-125 cái	400	20 cái	43,409	Giảm 80-105 cái	- 356,591



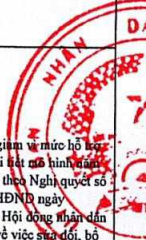
TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Nội dung đã duyệt theo Quyết định số 1802/QĐ-UBND		Nội dung sau điều chỉnh		Tăng/ giảm quy mô	Tăng/ giảm kinh phí (Triệu đồng)
		Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)	Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)		
10	Mô hình sản xuất lúa chất lượng	100-150 ha	830	144	919,6164	Tăng 6-44 ha	+ 89,6164
11	Mô hình thâm canh sản bền vững	50 ha	600	-	-	Không thực hiện; - 50 ha	- 600
12	Mô hình trồng thâm canh mía	55 ha	885	20 ha	344,519	Giảm 35 ha	- 540,481
13	Mô hình hỗ trợ máy làm đất đa năng	25-30 máy	330	47	1.064,024	Tăng 17-27 máy	+ 734,024
14	Mô hình tưới nhỏ giọt quán gốc cho cây ăn quả các loại	16 bộ thiết bị tưới/16ha	640	4 bộ thiết bị tưới/4ha	144,378	Giảm 12 bộ thiết bị	-495,622
15	Mô hình tưới nhỏ giọt theo hàng cho cây ăn quả, cây công nghiệp các loại	26 bộ thiết bị tưới/26ha,	1.105	-	2,2	Không thực hiện; -26 bộ thiết bị	- 1.102,8
16	Mô hình trồng rừng thâm canh keo lai vô tính (trồng rừng gỗ lớn)	50-70 ha	730	30 ha	600	Giảm 20-40 ha	- 130
17	Mô hình sản xuất ngô sinh khối	-	-	80 ha	1.650	Bổ sung mới mô hình + 80 ha	+ 1650
18	Mô hình chế biến và dự trữ thức ăn để chủ động nguồn thức ăn cho gia súc nhai lại	-	-	70 tấn	253	Bổ sung mới mô hình; + 70 tấn	+253
<i>Tổng kinh phí điều chỉnh Chương trình khuyến nông chăn nuôi, trồng trọt</i>							-3.655,04136

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Nội dung đã duyệt theo Quyết định số 1802/QĐ-UBND		Nội dung sau điều chỉnh		Tăng/ giảm quy mô	Tăng/ giảm kinh phí (Triệu đồng)
		Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)	Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)		
B	Chương trình khuyến nông thủy sản						
B1	Mô hình chuyển tiếp						
1	Nuôi chình thương phẩm trong ao đất 2020-2022	1.450 m ²	139	1.450 m ²	93,564	0	-45,436
2	Nuôi lươn thương phẩm trong bể 2020-2021	250 m ²	68	250 m ²	52,7928	0	-15,2072
B2	Mô hình khuyến nông thủy sản						
1	Mô hình nuôi chình thương phẩm trong bể	516 m ²	500	183 m ²	148,385	Giảm 333 m ²	- 351,615
2	Mô hình nuôi lươn thương phẩm	1.100 m ²	1.000	856 m ²	634,4425	Giảm 244 m ²	- 365,5575
3	Mô hình nuôi cá thát lát thương phẩm	-	-	3.400 m ²	358	Bổ sung mới 3.400 m ²	+ 358
4	Mô hình nuôi cá rô phi thương phẩm	-	-	6.000 m ²	279	Bổ sung mới 6.000 m ²	+ 279
5	Mô hình nuôi cá mú (cá song) thương phẩm trong ao đất	2,5 ha	850	7.300 m ²	399,147	Giảm 1,77 ha	- 450,853
6	Mô hình nuôi cua biển thương phẩm	10 ha	750	4,2 ha	217,728	Giảm 5,8 ha	- 532,272
7	Mô hình nuôi tôm hùm xanh thương phẩm	270 m ³	500	-	-	Không thực hiện; Giảm 270 m ³	- 500

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Nội dung đã duyệt theo Quyết định số 1802/QĐ-UBND		Nội dung sau điều chỉnh		Tăng/ giảm quy mô	Tăng/ giảm kinh phí (Triệu đồng)
		Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)	Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)		
8	Mô hình ứng dụng máy cho ăn trong nuôi tôm nước lợ	235 máy	500	-	-	Không thực hiện; Giảm 235 máy	- 500
9	Ứng dụng máy chỉ báo dòng chảy trên tàu khai thác hải sản	5 máy/5 tàu	1.100	3 máy/3 tàu	756,74	Giảm 02 máy	- 343,26
<i>Tổng kinh phí điều chỉnh Chương trình khuyến nông thủy sản</i>							- 2.467,2007
C	Chương trình khuyến nông huấn luyện, đào tạo, thông tin, tuyên truyền						
1	Chương trình tập huấn phổ cập	14.000 lượt	950	4.655 lượt	309,108	Giảm quy mô và không thực hiện năm 2024 - 2025	- 640,892
2	Tập huấn tại hiện trường	2.850 lượt	2.174	2.806	2.139,6929	Tăng quy mô	- 34,3071
3	Tổ chức học tập ngoài tỉnh	5 chuyến	470	9 chuyến	720,9	Tăng quy mô, bổ sung đối tượng tham gia	+ 250,9
4	Hội nghị, hội thảo chuyên đề nông nghiệp cho nông dân	1.500 lượt	463	1.170 lượt	337,24	Giảm kinh phí theo số thực tế đã thực hiện 2021, 2022	- 125,756
5	Các chuyên mục tuyên truyền trên báo, đài	05 năm	1.550	05 năm	1.308,904	Giảm quy mô, đổi tên chuyên mục	- 241,096
6	Trang thông tin điện tử Khuyến nông Phú Yên	05 năm	338	05 năm	283,003	Giảm kinh phí theo số thực tế đã thực hiện 2021, 2022	- 55
<i>Tổng kinh phí điều chỉnh Chương trình khuyến nông huấn luyện, đào tạo, thông tin, tuyên truyền</i>							- 846,1481

Phụ lục 02
CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG CHĂN NUÔI, TRỒNG TRỌT
(Kèm theo Quyết định số 1127/QĐ-UBND, ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1802/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú			
					Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022 và dự kiến thực hiện năm 2023-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)						Tổng cộng		
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)	Năm 2023 (đã duyệt)					Năm 2024	Năm 2025
I	Mô hình chuyển tiếp				95	60	0	0	0	155		31,8826	19,0804	0	0	0	50,963		-104,037		
1			Huyện Tây Hòa	Mô hình trồng thâm canh bưởi theo GAP 2018-2021	Quy mô: 03 ha	30				30	Quy mô thực hiện 03 ha	14,4629					14,4629		-15,5371	Kinh phí giảm mức hỗ trợ của dự toán chi tiết mô hình năm 2023 được lập theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
2			Huyện Tây Hòa, Sông Hinh	Mô hình trồng thâm canh mít 2019-2022	Quy mô: 06 ha	65	60			125	Quy mô thực hiện 4,5 ha	17,4197	19,0804				36,5001	(-) 1,5 ha	-88,4999	Quy mô giảm vì 1,5 ha bị chết do nâng hạn. Kinh phí giảm vì Mức hỗ trợ của dự toán chi tiết mô hình năm 2023 được lập theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	



TT	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1802/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
					Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (trệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022 và dự kiến thực hiện năm 2023-2025	Kinh phí thực hiện (trệu đồng)					Tổng cộng			
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã duyệt)	Năm 2024	Năm 2025
4			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình cơ giới hóa hỗ trợ máy thái cỏ	- Quy mô dự kiến: 75-90 máy - Công suất thái: 200-250 kg/giờ; tiết kiệm được công lao động so với lao động thủ công. Máy vận hành tốt, đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật	55	55	55	0	0	165	- Quy mô dự kiến: 133 máy + Năm 2021 thực hiện: 27 máy + Năm 2022 thực hiện: 24 máy + Năm 2023 thực hiện: 12 máy + Năm 2024 dự kiến thực hiện: 30 máy + Năm 2025 dự kiến thực hiện: 40 máy - Công suất thái: 200-250 kg/giờ; tiết kiệm được công lao động so với lao động thủ công. Máy vận hành tốt, đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật	38,931	44,4875	48,2	100	142	373,619	+ (58-43 máy)	208,61850	- Năm 2021-2023 giảm quy mô thực hiện vì: Mức hỗ trợ của dự toán chi tiết mô hình năm 2023 được lập theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh. - Năm 2024, 2025 để xuất thêm kinh phí thực hiện vì: Các địa phương có nhu cầu đăng ký bổ sung
5			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình cơ giới hóa hỗ trợ máy ép viên thức ăn chăn nuôi	- Quy mô dự kiến: 24-30 máy - Công suất ép viên: 100-150 kg/giờ; tiết kiệm được công lao động so với lao động thủ công. Máy vận hành tốt, đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật	45	45	45	0	0	135	Năm 2021, 2022: Không triển khai thực hiện	0,738	0	0	0	0	0,738	- (24-30 máy)	-134,262	- Năm 2021: Đã chi các chi phí liên quan đến công tác chọn điểm, chọn hộ nhưng không thực hiện. - Năm 2022: Không triển khai thực hiện vì không có hộ đăng ký tham gia - Năm 2023-2025 để xuất không thực hiện vì giá thức ăn tăng cao nên người dân chăn nuôi hạn chế tái đàn hoặc không tái đàn vì vậy không địa phương nào đăng ký
6			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản 2024-2025		0	0	0	0	0	0	- Quy mô dự kiến: 2.000 con. - Kết quả dự kiến: Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ ≥ 80%. Năng suất trứng/mái: ≥ 250 quả	0	0	0	248	472	720	+ (2.000 con)	720	Năm 2024, 2025: Để xuất bổ sung theo nhu cầu của các địa phương nhằm thay đổi giống vịt cũ hiện có trên địa bàn tỉnh vì hiện nay đa số các giống vịt bị thoái hóa, cho tỷ lệ đẻ trứng thấp, tiêu tốn thức ăn cao, khối lượng trứng nhỏ, khối lượng vịt sau loại thải thấp.
7			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình cơ giới hóa hỗ trợ công cụ gieo hạt	- Quy mô dự kiến: 100-125 cái - Năng suất: 1.300 (m ² /giờ), tiết kiệm công lao động cho bà con nông dân	70	90	70	80	90	400	- Quy mô thực hiện: 20 cái + Năm 2021: không thực hiện mô hình. + Năm 2022 thực hiện: 20 cái - Năng suất: 1.300 (m ² /giờ), tiết kiệm công lao động cho bà con nông dân	1,1	42,309	0	0	0	43,409	- (80-105 cái)	-356,591	Năm 2023-2025: Để xuất điều chỉnh bỏ vì không có hộ nông dân đăng ký thực hiện

TT	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1802/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
					Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022 và dự kiến thực hiện năm 2023-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã duyệt)	Năm 2024	Năm 2025
8	Chương trình Khuyến nông trồng trọt	- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Thay đổi tập quán canh tác thủ công sang sản xuất bằng máy, thiết bị tiên tiến, hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, mang lại hiệu quả kinh tế cho nông dân. - Góp phần thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt theo hướng gia tăng giá trị và sản xuất bền vững gắn với xây dựng NTM	Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình sản xuất lúa chất lượng	- Quy mô dự kiến: 100 - 150 ha - Năng suất lúa mô hình đạt trên 60 tạ/ha	140	180	150	200	160	830	- Quy mô dự kiến: 144 ha + Năm 2021 thực hiện: 30 ha + Năm 2022 thực hiện: 34 ha + Năm 2023 dự kiến thực hiện: 20 ha + Năm 2024 và 2025 dự kiến thực hiện: 60ha. - Năng suất lúa mô hình đạt trên 65 tạ/ha	111,529	167,0874	131	330	180	919,6164	+(6 - 44 ha)	89,6164	Tăng kinh phí do trượt giá
9			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình thâm canh sản bền vững	- Quy mô dự kiến: Khoảng 50 ha - Năng suất bình quân toàn mô hình > 30 tấn/ha. Hiệu quả kinh tế tăng ít nhất >15% so với đại trà	120	120	120	120	120	600	Năm 2021, 2022 không thực hiện mô hình	0	0	0	0	0	0	(-) 50 ha	-600	Đề xuất điều chỉnh bỏ vì không có hộ nông dân đăng ký thực hiện mô hình.
10			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình trồng thâm canh mía	- Quy mô dự kiến: Khoảng 55 ha - Năng suất bình quân toàn mô hình > 80 tấn/ha. Hiệu quả kinh tế tăng ít nhất >15% so với đại trà	0	160	160	245	320	885	- Năm 2022 thực hiện: 10 ha - Năm 2024: Dự kiến thực hiện 10 ha - Năng suất bình quân toàn mô hình > 80 tấn/ha. Hiệu quả kinh tế tăng ít nhất >15% so với đại trà	0	144,519	0	200	0	344,519	(-) 35 ha	-540,481	Đề xuất điều chỉnh giảm quy mô theo nhu cầu đăng ký của địa phương
11			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình hỗ trợ máy làm đất đa năng	- Quy mô dự kiến: 25-30 máy - Động cơ đầu 4 thì, một xi lanh, làm mát bằng gió. Công suất động cơ: 6-7HP. Truyền lực trực tiếp bằng bánh răng. Khả năng làm việc: Khoảng 1.500 m ² đến 2.000 m ² /giờ, tiêu hao nhiên liệu 1 lít dầu/2.000 m ²	110	110	110	0	0	330	- Quy mô: 47 máy + Năm 2021: không thực hiện; + Năm 2022 thực hiện: 02 máy + Năm 2023: không thực hiện + Năm 2024 dự kiến thực hiện: 20 máy + Năm 2025 dự kiến thực hiện: 25 máy - Kết quả: Máy làm đất đa năng có động cơ đầu 4 thì, một xi lanh, làm mát bằng gió. Công suất động cơ: 6-7HP. Truyền lực trực tiếp bằng bánh răng. Khả năng làm việc: Khoảng 1.500 m ² đến 2.000 m ² /giờ, tiêu hao nhiên liệu 1 lít dầu/2.000 m ²	0	24,024	0	460	580	1.064,024	(+) 27-17 máy	734,024	- Năm 2024, 2025 đề xuất thêm kinh phí thực hiện vì các địa phương có nhu cầu đăng ký bổ sung

TT	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1802/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
					Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022 và dự kiến thực hiện năm 2023-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã duyệt)	Năm 2024	Năm 2025
12			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình tưới nhỏ giọt quanh gốc cho cây ăn quả các loại	- Quy mô dự kiến: Khoảng 16 bộ thiết bị tưới/16 ha; Lưu lượng tưới 30 lít/cây/giờ, tiết kiệm 30-40% lượng nước tưới. Bón phân định kỳ cùng hệ thống tưới	80	80	160	160	160	640	- Quy mô dự kiến: Khoảng 4 bộ thiết bị tưới/4 ha; + Năm 2021, 2022 không thực hiện + Năm 2023, 2024, 2025: dự kiến 4 bộ thiết bị tưới/4 ha + Năm 2024, 2025: không thực hiện - Lưu lượng tưới 30 lít/cây/giờ, tiết kiệm 30-40% lượng nước tưới. Bón phân định kỳ cùng hệ thống tưới	0	4,378	140	0	0	144,378	(-) 12 bộ thiết bị	-495,622	- Năm 2021 không triển khai thực hiện vì không có hộ đăng ký tham gia; - Năm 2022: Đã chi các chi phí liên quan đến triển khai mô hình nhưng không thực hiện - Năm 2023 dự kiến triển khai 4 bộ thiết bị tưới/4ha - Năm 2024-2025: Không có đơn vị đăng ký
13			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình tưới nhỏ giọt theo hàng cho cây ăn quả, cây công nghiệp các loại	- Quy mô dự kiến: Khoảng 26 bộ thiết bị tưới/26 ha; Lưu lượng tưới 30-50 m ³ /giờ. Bón phân định kỳ cùng hệ thống tưới	85	170	170	340	340	1.105	- Quy mô dự kiến: Khoảng 4 bộ thiết bị tưới/4 ha; + Năm 2021 không có đơn vị đăng ký + Năm 2022 triển khai không thành công vì hộ xin rút không tham gia + Năm 2023 không có đơn vị đăng ký - Lưu lượng tưới 30-50 m ³ /giờ. Bón phân định kỳ cùng hệ thống tưới	0	2,2	0	0	0	2,2	(-) 26 bộ thiết bị	-1.102,8	- Năm 2021-2023: Không triển khai thực hiện vì không có hộ đăng ký hoặc xin rút - Năm 2024, 2025 không có đơn vị đăng ký
14			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình trồng rừng thâm canh keo lai vô tính (trồng rừng gỗ lớn)	- Quy mô dự kiến: 50-70 ha - Tỷ lệ cây sống sau khi trồng đậm đạt ≥ 85%	0	0	360	190	180	730	- Quy mô dự kiến: 30 ha + Năm 2023 không thực hiện mô hình + Năm 2024, 2025 dự kiến thực hiện: 30 ha - Tỷ lệ cây sống sau khi trồng đậm đạt ≥ 85%	0	0	0	395	205	600	(-) 20-40 ha	-130	- Năm 2023 không thực hiện mô hình vì không có hộ đăng ký tham gia - Năm 2024, 2025 điều chỉnh quy mô vì: Mức hỗ trợ của chủ tiết mô hình được lập theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

TT	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1802/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú			
					Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí đã được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022 và dự kiến thực hiện năm 2023-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)						Tổng cộng		
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)	Năm 2023 (đã duyệt)					Năm 2024	Năm 2025
15			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình sản xuất ngô sinh khối						0	- Quy mô dự kiến: Khoảng 80 ha + Năm 2024: 40ha + + Năm 2025: 40ha - Năng suất bình quân toàn mô hình > 50 tấn/ha. - Hiệu quả kinh tế tăng ít nhất >15% so với sản xuất ngô lấy hạt đại trà - Mô hình có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp với người dân tại địa phương với mức tiêu thụ sản phẩm ≥ 50%	0	0	0	860	790	1.650	(+) 80 ha	1.650	Theo nhu cầu đăng ký của các địa phương nhằm phát triển vùng chuyên canh ngô sinh khối, giúp tăng năng suất, chất lượng và thu nhập cho người dân trên địa bàn tỉnh.	
16			Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Mô hình chế biến và dự trữ thức ăn để chủ động nguồn thức ăn cho gia súc nhai lại						0	- Quy mô dự kiến: 70 tấn (35 tấn rơm, 35 tấn cỏ) + Năm 2024: 42 tấn (21 tấn rơm, 21 tấn cỏ) + Năm 2025: 28 tấn (14 tấn rơm, 14 tấn cỏ) - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật ủ chua, ủ rơm	0			143	110	253	(+) 70 tấn	253	- Năm 2024, 2025 để xuất bổ sung mô hình và thực hiện theo ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 3616/STC-HCSN ngày 09/12/2022 V/v góp ý dự thảo QĐ phê duyệt Đề án chủ động nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc nhai lại trong mùa khô hạn và mưa bão. - Xây dựng mô hình để chủ động nguồn thức ăn cho gia súc nhai lại, là điểm để người chăn nuôi trong và ngoài tỉnh đến tham quan học tập, góp phần tăng thu nhập cho người chăn nuôi - Hiện nay chưa có định mức KTKT nên vận dụng Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và để xuất thực hiện mô hình khi có định mức KTKT áp dụng tại tỉnh Phú Yên.	
Tổng cộng (I+II)												0	345,82512	621,13352	768,0	2.736,0	2.479,0	6.949,95864		-3.655,04136	

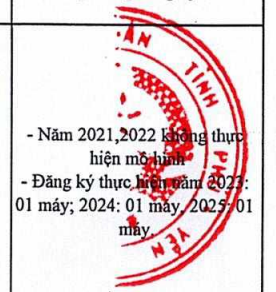
Phụ lục 03
CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 1127/QĐ-UBND, ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1802/QĐ-UBND					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022 và dự kiến thực hiện năm 2023-2025	Nội dung sau điều chỉnh					Tổng cộng	Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú	
					Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí được phê duyệt (triệu đồng)						Kinh phí thực hiện (triệu đồng)									
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			Năm 2025	Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)	Năm 2023 (đã duyệt)	Năm 2024					Năm 2025
I	Mô hình chuyển tiếp					153	54	0	0	0	207		112,7468	33,61	0	0	0	146,3568		-60,6432	
1			Huyện Tây Hòa	Nuôi chình thương phẩm trong ao đất 2020-2022	Quy mô 1.450 m ²	85	54	0	0	0	139	Quy mô thực hiện 1.450 m ²	59,954	33,61	0	0	0	93,564	0	-45,436	Tiền hỗ trợ vật tư điều chỉnh giảm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên
2			Huyện Phú Hòa, Huyện Tây Hòa	Nuôi lươn thương phẩm trong bể 2020-2021	Quy mô 250 m ²	68	0	0	0	0	68	Quy mô thực hiện 250 m ²	52,7928	0	0	0	0	52,7928	0	-15,2072	Tiền hỗ trợ vật tư điều chỉnh giảm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên
II	Mô hình khuyến nông thủy sản					1040	1040	1040	1040	1040	5200		100,6882	180,7545	734	868	910	2.793,4427		-2.406,5573	
1	Chương trình Khuyến nông nuôi thủy sản nước ngọt	- Phát triển nghề nuôi thủy sản nước ngọt tại Phú Yên - Tạo công ăn việc làm, tận dụng thời gian nhàn rỗi và diện tích ao hồ sẵn có tại hộ gia đình	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Nuôi chình thương phẩm trong bể	- Quy mô dự kiến: 516 m ² - Xây dựng mô hình nuôi chình thương phẩm trong bể đạt tỷ lệ sống 70%, cỡ thu hoạch 0,8kg/con, năng suất từ 8 kg/m ² trở lên	100	100	100	100	100	500	- Quy mô dự kiến: 183 m ² - Xây dựng mô hình nuôi chình thương phẩm trong bể đạt tỷ lệ sống 70%, cỡ thu hoạch 0,8kg/con, năng suất từ 8 kg/m ² trở lên sau chu kỳ 12 tháng nuôi	61,0852	0	87,3	0	0	148,3852	-333 m ²	-351,615	- Năm 2021 thực hiện được 110 m ² , năm 2022 không thực hiện, năm 2023 đăng ký 73 m ² , năm 2024, 2025 không đăng ký thực hiện do các địa phương không đăng ký
2				Nuôi lươn thương phẩm	- Quy mô dự kiến: 1.100 m ² - Xây dựng mô hình nuôi lươn thương phẩm trong bể đạt tỷ lệ sống 60%, cỡ thu hoạch 0,3 kg/con, năng suất 10 kg/m ² trở lên	200	200	200	200	200	1.000	- Quy mô dự kiến: 856 m ² - Xây dựng mô hình nuôi lươn thương phẩm trong bể đạt tỷ lệ sống 60%, cỡ thu hoạch 0,3 kg/con, năng suất 10 kg/m ² trở lên sau chu kỳ 10 tháng nuôi	37,224	93,6185	174,6	163	166	634,4425	-244 m ²	-365,5575	- Năm 2021 thực hiện được 108 m ² , năm 2022 thực hiện được 275 m ² , năm 2023 đăng ký 193 m ² , năm 2024 đăng ký 130 m ² , năm 2025 đăng ký 150m ² .



TT	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1802/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú				
					Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022 và dự kiến thực hiện năm 2023-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng			
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã duyệt)	Năm 2024	Năm 2025
3				Nuôi cá thát lát thương phẩm		0	0	0	0	0	0	- Quy mô dự kiến: 3.400 m ² - Xây dựng mô hình nuôi cá thát lát thương phẩm trong ao/hồ đạt tỷ lệ sống 70%, cỡ thu hoạch 0,2 kg/con, năng suất 12 tấn/ha trở lên sau chu kỳ 12 tháng nuôi	0	0	0	180	178	358	3400 m ²	358	- Đăng ký bổ sung thực hiện năm 2024, 2025: Theo nhu cầu của địa phương năm 2024 đăng ký 1.800 m ² , năm 2025 đăng ký 1.600 m ² .
4				Nuôi cá rô phi thương phẩm		0	0	0	0	0	0	- Quy mô dự kiến: 6.000 m ² - Xây dựng mô hình nuôi cá rô phi thương phẩm thâm canh trong ao/hồ đạt tỷ lệ sống 70%, cỡ thu hoạch 0,5 kg/con, năng suất 14 tấn/ha trở lên sau chu kỳ 8 tháng nuôi	0	0	0	135	144	279	6000 m ²	279	- Đăng ký bổ sung thực hiện năm 2024, 2025: Theo nhu cầu của địa phương năm 2024 đăng ký 3.000 m ² , năm 2025 đăng ký 3.000 m ² .
5	Chương trình Khuyến nông nuôi thủy sản nước lợ, mặn	- Góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân - Đa dạng hóa đối tượng nuôi - Nâng cao nhận thức người nuôi trong việc bảo vệ môi trường, hạn chế ô nhiễm hữu cơ do hoạt động NTTS	Các huyện, thị xã, thành phố ven biển	Nuôi cá mú (cá song) thương phẩm trong ao đất	- Quy mô dự kiến: 2,5 ha - Xây dựng thành công mô hình nuôi cá mú thương phẩm trong ao đất, tỷ lệ sống đạt ≥65%, cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con, năng suất đạt ≥ 8 tấn/ha	170	170	170	170	170	850	- Quy mô dự kiến: Khoảng 7.300 m ² - Xây dựng thành công mô hình nuôi cá mú thương phẩm trong ao đất, tỷ lệ sống đạt ≥65%, cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con, năng suất đạt ≥ 8 tấn/ha sau chu kỳ 10 tháng nuôi	1,126	1,611	148,41	123	125	399,147	-1,77 ha	-450,853	- Năm 2021, 2022 không thực hiện mô hình, đăng ký thực hiện năm 2023: 3.300 m ² - Năm 2024 đăng ký 2.000 m ² , năm 2025 đăng ký 2.000 m ²
6				Nuôi cua biển thương phẩm	- Quy mô dự kiến: 10 ha - Xây dựng mô hình nuôi cua biển thương phẩm, tỷ lệ sống ≥ 50%, cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con, năng suất đạt ≥ 1,5 tấn/ha	150	150	150	150	150	750	- Quy mô dự kiến: 4,2 ha - Xây dựng mô hình nuôi cua biển thương phẩm, tỷ lệ sống ≥ 50%, cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con, năng suất đạt ≥ 1,5 tấn/ha sau chu kỳ 5 tháng nuôi	1,253	85,525	130,95	0	0	217,728	-5,8 ha	-532,272	- Năm 2021 không thực hiện mô hình, năm 2022 thực hiện được 22.000 m ² , đăng ký năm 2023: 20.000 m ² - Năm 2024, 2025 không thực hiện do không có địa phương đăng ký

TT	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1802/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú			
					Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022 và dự kiến thực hiện năm 2023-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)						Tổng cộng		
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)	Năm 2023 (đã duyệt)					Năm 2024	Năm 2025
7				Nuôi tôm hùm xanh thương phẩm	- Quy mô dự kiến: 270 m ³ - Xây dựng thành công mô hình nuôi tôm hùm xanh thương phẩm, tỷ lệ sống đạt ≥85%, cỡ thu hoạch ≥ 0,4 kg/con, năng suất đạt ≥ 5 kg/m ³	100	100	100	100	100	500	-	0	0	0	0	0	0	-270 m ³	-500	Năm 2021 - 2022 không có hộ dân thực hiện - Năm 2023, 2024, 2025 không đăng ký: Do không có địa phương đăng ký
8				Ứng dụng máy cho ăn trong nuôi tôm nước lợ	- Quy mô dự kiến: 235 máy - Xây dựng mô hình cơ giới hóa ứng dụng máy cho ăn trong nuôi tôm nước lợ	100	100	100	100	100	500	-	0	0	0	0	0	0	-235 máy	-500	Năm 2021 - 2022 không có hộ dân thực hiện - Năm 2023, 2024, 2025 không đăng ký: Do không có địa phương đăng ký
9	Chương trình Khuyến nông khai thác hải sản	- Nâng cao sản lượng khai thác hải sản; Nâng cao thu nhập cho người lao động; Đảm bảo an toàn cho tàu cá và ngư lưới cụ.	Các huyện, thị xã, thành phố ven biển	Ứng dụng máy chỉ báo dòng chảy trên tàu khai thác hải sản	- Quy mô dự kiến 5 máy/5 tàu Nâng cao sản lượng khai thác từ 10-15% so với khi chưa lắp, nâng cao thu nhập cho người lao động ít nhất 10%	220	220	220	220	220	1.100	- Quy mô dự kiến 3 máy/3 tàu Nâng cao sản lượng khai thác từ 10-15% so với khi chưa lắp, nâng cao thu nhập cho người lao động ít nhất 10%	0	0	192,74	267	297	756,74	-2 máy	-343,26	- Năm 2021, 2022 không thực hiện mô hình - Đăng ký thực hiện năm 2023: 01 máy; 2024: 01 máy; 2025: 01 máy.
Tổng cộng						1.193	1.094	1.040	1.040	1.040	5.407		213,4348	214,3645	734	868	910	2.939,7993	-2.467,2007		



Phụ lục 04
CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG HUẤN LUYỆN, ĐÀO TẠO, THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN
 (Kèm theo Quyết định số 1127/QĐ-UBND, ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1862/QĐ-UBND					Tổng cộng	Nội dung sau điều chỉnh					Tổng cộng	Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú		
					Kết quả dự kiến đạt được						Kết quả thực hiện năm 2021, 2022 và dự kiến thực hiện năm 2023-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)									
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)	Năm 2023 (đã duyệt)	Năm 2024					Năm 2025	
1	Chương trình tập huấn phổ cập	Chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản	Các xã/phường trên địa bàn tỉnh	Tổ chức các lớp tập huấn phổ cập nông nghiệp	Tập huấn phổ cập cho 14.000 lượt nông dân. Cụ thể năm 2021: 2240 lượt người; năm 2022: 2520 lượt người; năm 2023: 2800 lượt người; năm 2024: 3080 lượt người; năm 2025: 3360 lượt người.	150	170	190	210	230	950	Tập huấn phổ cập cho 4.655 lượt nông dân. Cụ thể năm 2021: 541 lượt người; năm 2022: 2.114 lượt người; năm 2023: 2.000 lượt người; năm 2024: 0 lượt người; năm 2025: 0 lượt người.	27,062	116,746	165,300	0	0	309,108	- 9.345 lượt nông dân tham gia	-640,892	Nhằm nâng cao hiệu quả công tác huấn luyện đào tạo nên đề xuất chuyển đổi các lớp tập huấn lý thuyết để chuyển sang các lớp tập huấn ngay tại hiện trường
2	Tập huấn tại hiện trường	Chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản... qua các lớp tập huấn ngay tại hiện trường	Các xã/phường trên địa bàn tỉnh	Tổ chức các lớp tập huấn ngay tại hiện trường	Tập huấn ngay tại hiện trường cho 2.850 lượt nông dân. Cụ thể: Năm 2021: 360 lượt người, năm 2022: 510 lượt người, năm 2023: 600 lượt người, năm 2024: 660 lượt người, năm 2025: 720 lượt người.	257	385	463	509	560	2.174	Tập huấn ngay tại hiện trường cho 2.806 lượt nông dân. Cụ thể: Năm 2021: 113 lượt người, năm 2022: 473 lượt người, năm 2023: 570 lượt người, năm 2024: 900 lượt người, năm 2025: 1050 lượt người.	58,7429	224,475	402,325	670,50	783,65	2.139,6929	- 44 lượt nông dân tham gia	-34,3071	Năm 2021 theo Kế hoạch tập huấn cho 360 lượt người, tuy nhiên do tình hình dịch Covid nên số lớp tổ chức giảm, tập huấn được 113 lượt người tham gia. Quy mô tập huấn trong 2 năm 2024 và 2025 tăng lên do điều chỉnh cắt chương trình tập huấn phổ cập, tập trung sang tập huấn tại hiện trường. Đồng thời điều chỉnh kinh phí từ Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND sang thực hiện tại Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND nên tổng kinh phí tăng.
3	Tổ chức học tập ngoài tỉnh	Chương trình học tập các mô hình sản xuất tiên tiến dành cho cán bộ làm công tác khuyến nông có điều kiện học tập và tiếp thu những tiến bộ mới trong sản xuất tại các địa phương đến học tập		Tổ chức các chuyến đi học tập ngoài tỉnh hằng năm	Tổ chức đi học tập ngoài tỉnh với số lượng 5 chuyến (01 năm/chuyến)	77	85	94	102	112	470	Tổ chức đi học tập ngoài tỉnh với số lượng 9 chuyến (năm 2021, 2022, 2023: 01 chuyến/năm; năm 2024, 2025: 03 chuyến/năm)	0,00	69,100	81,800	285,00	285,00	720,90	+ 4 chuyến	250,90	Năm 2021 không thực hiện do tình hình dịch Covid. Đề xuất điều chỉnh đối tượng tham gia học tập ngoài tỉnh thành: "Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện, xã, các hội đoàn thể... có tham gia hoạt động nông nghiệp; cán bộ, viên chức làm công tác khuyến nông; nông dân hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh"
4	Hội nghị, hội thảo chuyên đề nông nghiệp cho nông dân	Tổ chức các Hội nghị, hội thảo chuyên đề nông nghiệp về các lĩnh vực, trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp... cho nông dân tại các địa phương trong tỉnh		Tổ chức các cuộc Hội nghị, hội thảo chuyên đề nông nghiệp cho nông dân tại các địa phương trong tỉnh	Tổ chức các cuộc Hội nghị, hội thảo... cho 1.500 nông dân tại các địa phương trong tỉnh. Cụ thể năm 2021: 260 người; năm 2022: 280 người; năm 2023: 300 người; năm 2024: 315 người; năm 2025: 345 người.	79	85	90	99	110	463	Tổ chức các Hội nghị, hội thảo... cho 1.170 nông dân tại các địa phương trong tỉnh. Cụ thể năm 2021: 150 người; năm 2022: 280 người; năm 2023: 220 người; năm 2024: 240 người; năm 2025: 280 người.	8,78	41,164	78,300	99	110	337,244	- 330 lượt nông dân tham gia	-125,756	Năm 2021 theo Kế hoạch phê duyệt tổ chức Hội nghị Hội thảo cho 260 người tham gia, tuy nhiên do tình hình dịch Covid nên việc tổ chức bị hạn chế, chỉ 150 người tham gia

TT	Tên chương trình	Mục tiêu tổng quát	Địa điểm triển khai	Các mô hình triển khai	Theo Quyết định 1802/QĐ-UBND					Nội dung sau điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-) quy mô	Tăng (+), giảm (-) kinh phí	Ghi chú					
					Kết quả dự kiến đạt được	Kinh phí được phê duyệt (triệu đồng)					Tổng cộng	Kết quả thực hiện năm 2021, 2022 và dự kiến thực hiện năm 2023-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)					Tổng cộng				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			Năm 2021 (đã thực hiện)	Năm 2022 (đã thực hiện)					Năm 2023 (đã duyệt)	Năm 2024	Năm 2025	
5	Các chuyên mục tuyên truyền trên báo, đài	Nhằm định hướng thông tin chính sách pháp luật về nông nghiệp; cung cấp và phổ biến những kiến thức khoa học kỹ thuật, kinh tế cho nông dân trong tỉnh; thông tin giá cả thị trường nông sản, hàng hóa; giới thiệu mô hình, sản xuất, kinh doanh giỏi, người tốt, việc tốt; giới thiệu các sản phẩm mới phục vụ sản xuất nông nghiệp	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	- Xây dựng chuyên mục "Bạn Nhà nông" Phát trên sóng truyền hình Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Phú Yên - Xây dựng chuyên mục "Phát thanh Khuyến nông" Phát trên sóng Phát thanh Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Phú Yên - Xây dựng chuyên mục "Khuyến nông" trên báo viết	Hợp đồng với các cơ quan thông tin đại chúng để thực hiện: - Xây dựng chuyên mục "Bạn Nhà Nông". - Xây dựng chuyên mục: "Phát thanh khuyến nông" - Xây dựng chuyên mục: "Khuyến nông" trên báo viết	200	270	350	350	380	1.550	Năm 2021 - 2023 hợp đồng với các cơ quan thông tin đại chúng để thực hiện: - Xây dựng chuyên mục "Bạn Nhà Nông". - Xây dựng chuyên mục: "Phát thanh khuyến nông" - Xây dựng chuyên mục: "Khuyến nông" trên báo viết; Năm 2024 - 2025: xây dựng chuyên mục "Nông nghiệp xanh" phát trên sóng truyền hình.	117,30	157,154	304,450	350	380	1.308,9040	Giảm số kỳ phát sóng từ 12 kỳ/năm còn 06 kỳ/năm	-241,0960	Năm 2021, 2022 cấp thẩm quyền giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cộng nên quy mô kinh phí triển khai các năm giảm. Năm 2023 thực hiện theo Kế hoạch Khuyến nông 2023 được phê duyệt. Năm 2024 và 2025 để xuất không thực hiện chuyên mục: "Phát thanh khuyến nông" và "Khuyến nông" trên báo viết, chuyển kinh phí thực hiện từ hai chuyên mục này sang thực hiện chương trình "Bạn nhà nông" và đổi tên thành chuyên mục "Nông nghiệp xanh" phát trên sóng truyền hình, nhằm tăng chất lượng và hiệu quả chương trình.	
6	Trang thông tin điện tử khuyến nông Phú Yên	Nhằm định hướng thông tin, chính sách pháp luật về nông nghiệp; thông tin giá cả thị trường nông sản hàng hóa; Xây dựng các tin, bài, video clip cung cấp và phổ biến những kiến thức khoa học, kỹ thuật, kinh tế cho nông dân trong tỉnh, giới thiệu mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, người tốt việc tốt; giới thiệu các sản phẩm mới phục vụ sản xuất nông nghiệp	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn, tỉnh	- Xây dựng trang thông tin điện tử Khuyến nông	Xây dựng và vận hành trang web (5 năm)	35	45	55	91	112	338	Xây dựng và vận hành trang web (5 năm)	15,12	17,054	47,825	91	112	283,003	Giữ nguyên quy mô	-55,00	Năm 2021, 2022 cấp thẩm quyền giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cộng nên quy mô kinh phí triển khai các năm giảm	
Tổng cộng							798	1.040	1.242	1.361	1.504	5.945		227,0089	625,693	1.080,00	1.495,50	1.670,65	5.098,8519		-846,1481	